

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	1 nu yết min	Kỳ này	Kỳ trước
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.045.215.881	174.909.903.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.214.839.751	15.831.769.724
1. Tiền	111		22.214.839.751	15.831.769.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		285.500.000	2.285.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		285.500.000	2.285.500.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		38.880.198.718	35.009.185.854
1. Phải thu của khách hàng	131		16.966.318.448	12.269.585.339
2. Trả trước cho người bán	132		12.136.752.031	9.198.614.572
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	3.000.000.000
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	10.915.423.821	11.679.281.525
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1.138.295.582	-1.138.295.582
IV. Hàng tồn kho	140		114.995.811.796	106.432.820.808
1. Hàng tồn kho	141	V.04	114.995.811.796	106.432.820.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.668.865.616	15.350.627.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		671.304.939	4.586.500.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	12.997.560.677	10.764.127.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		479.495.853.015	485.027.112.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	1111 yết mìn	Kỳ này	Kỳ trước
II. Tài sản cố định	220		460.145.295.397	467.278.440.355
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	378.590.937.050	395.947.309.290
- Nguyên giá	222		692.326.751.268	692.200.372.268
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-313.735.814.218	-296.253.062.978
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	11.343.956.074	11.898.625.612
- Nguyên giá	225		15.877.144.846	15.877.144.846
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-4.533.188.772	-3.978.519.234
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.368.825.522	7.561.947.708
- Nguyên giá	228		10.629.842.420	10.629.842.420
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-3.261.016.898	-3.067.894.712
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	62.841.576.751	51.870.557.745
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.14	17.350.557.618	15.748.672.390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.889.121.409	15.186.813.399
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.461.436.209	561.858.991
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		669.541.068.896	659.937.016.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		473.634.002.001	465.537.182.820
I. Nợ ngắn hạn	310		387.714.780.111	398.267.934.038
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	235.936.541.202	188.505.494.997
2. Phải trả người bán	312		48.046.730.814	80.825.474.688
3. Người mua trả tiền trước	313		7.855.594.300	17.824.964.346
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17.791.295.043	15.204.703.375
5. Phải trả công nhân viên	315		12.080.506.726	31.754.558.027
6. Chi phí phải trả	316	V.17	27.238.234.697	16.680.767.218
7. Phải trả nội bộ	317		4.397.161.200	0
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	32.145.049.231	47.471.971.387
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.223.666.898	0
II. Nợ dài hạn	330		85.919.221.890	67.269.248.782
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		5.651.989.000	5.691.989.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		70.950.878.645	59.980.259.485
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.729.354.245	1.597.000.297
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7.587.000.000	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.907.066.895	181.078.383.385
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	195.907.066.895	181.078.383.385
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4118		48.680.878.000	48.680.878.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-22.123.883
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.666.764.454	30.666.764.454
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.756.368.829	4.756.368.829
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.996.495.985	6.996.495.985
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.806.559.627	0
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0

II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	0	0
2. Nguồn kinh phí	432	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	669.541.068.896	646.615.566.205

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

CHỈ TIÊU	Thu yết min	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại (USD)			0,00
6. Dự toán chi hoạt động		0	0

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hạ long, ngày 25 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc:

Lê Đình Việt

Nguyễn Thu Hường

Nguyễn Quang Mậu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	I nu vật	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	220.104.902.129	198.822.506.065
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	172.839.366	0
- Chiết khấu bán hàng	02a		0	0
- Giảm giá hàng bán	02b		0	0
- Hàng bán bị trả lại	02c		172.839.366	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp	02d		0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	219.932.062.763	198.822.506.065
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	164.378.591.675	154.627.466.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.553.471.088	44.195.039.078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	261.708.023	20.373.466
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9.627.850.984	9.224.225.471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.627.850.984	9.224.225.471
8. Chi phí bán hàng	24		24.128.388.707	22.036.814.813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.365.248.899	6.325.513.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.693.690.521	6.628.858.802
11. Thu nhập khác	31		123.476.000	6.550.148.152
12. Chi phí khác	32		10.606.894	6.239.791.268
13. Lợi nhuận khác	40		112.869.106	310.356.884
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.806.559.627	6.939.215.686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.806.559.627	6.939.215.686

Hạ long, ngày 25 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc:

Lê Đình Việt

Nguyễn Thu Hường

Nguyễn Quang Mâu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I Năm 2010

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	63.249.426.976	(955.089.642)
1. Lợi nhuận trước thuế	14.806.559.627	6.933.090.719
2. Điều chỉnh cho các khoản		
+ Khấu hao tài sản cố định	18.230.542.964	15.824.684.877
+ Các khoản dự phòng		1.176.291.723
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-22.123.883	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		
+ Chi phí lãi vay	9.627.850.984	9.224.225.471
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42.642.829.692	33.158.292.790
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(6.104.446.527)	(17.600.053.006)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(8.562.990.988)	20.679.277.815
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	56.754.271.847	(27.943.460.598)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(7.212.887.384)	2.124.170.195
- Tiền lãi vay đã trả	(6.916.902.951)	(10.940.786.288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-900.000.000	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	461.376.000	267.842.450
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.911.822.713)	(700.373.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	9.201.730.795	(32.072.284.890)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	6.940.022.772	(36.315.449.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.222.791.268
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	261.708.023	20.373.466
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-66.068.087.744	35.520.997.821
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	58.401.665.365	45.179.870.633
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(115.331.930.406)	(8.518.260.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(1.869.139.503)	(1.140.612.812)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.268.683.200)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	6.383.070.027	2.493.623.289
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	15.831.769.724	3.862.479.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	22.214.839.751	6.356.102.710

Hà long, ngày 25 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Lê Đình Việt

Nguyễn Thu Hường

Nguyễn Quang Mậu

Công ty cổ phần Viglacera Hạ long**0**

Đ/c: Phường Hà khẩu , Hạ long , Quảng ninh

Báo cáo tài chính

Báo cáo quý I năm 2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 . TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.626.678.617	40.984.545
Tiền gửi ngân hàng	17.588.161.134	15.790.785.179
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	22.214.839.751	15.831.769.724

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	SL Giá trị	SL Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết từng loại CP)		
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết từng loại TP)		
Đầu tư ngắn hạn khác	285.500.000	2.285.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Lý do thay đổi đối với từng khoản mục đầu tư/loại CP/TP		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng		

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND

Chi quá quỹ khen thưởng phúc lợi

Phải thu người lao động

Phải thu khác

- Phải thu khác

Cộng

10.915.423.821

11.679.281.525

10.915.423.821

11.679.281.525

10.915.423.821

11.679.281.525

4 . HÀNG TỒN KHO

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

VND

VND

Hàng mua đang đi đường

0

0

Nguyên liệu, vật liệu

52.606.851.661

54.706.002.033

Công cụ, dụng cụ

326.956.433

379.168.502

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

24.683.133.948

15.635.622.332

Thành phẩm

37.372.332.916

35.705.491.103

Hàng hóa

6.536.838

6.536.838

Hàng gửi đi bán

-

-

Cộng

114.995.811.796

106.432.820.808

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

114.995.811.796

106.432.820.808

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

VND

VND

- Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tạm ứng

12.970.104.608

10.736.670.945

- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

27.456.069

27.456.069

Cộng

12.997.560.677

10.764.127.014

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khỏe	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	241.213.567.074	445.220.739.869	4.456.819.710	1.309.245.615		692.200.372.268
Số tăng trong kỳ	126.379.000	-	-	-		126.379.000
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	126.379.000					126.379.000
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác (XD GTDN)						-
Số dư cuối kỳ	241.339.946.074	445.220.739.869	4.456.819.710	1.309.245.615		692.326.751.268
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	58.854.786.298	234.341.931.148	2.057.865.168	998.480.364		296.253.062.978
Số tăng trong kỳ	4.169.863.315	13.099.625.053	143.736.114	69.526.758		17.482.751.240
- Khấu hao trong kỳ	4.169.863.315	13.099.625.053	143.736.114	69.526.758		17.482.751.240
- Tăng khác						0
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác (XĐGTDN)						0
Số dư cuối kỳ	63.024.649.613	247.441.556.201	2.201.601.282	1.068.007.122		313.735.814.218
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	182.358.780.776	210.878.808.721	2.398.954.542	310.765.251		395.947.309.290
Tại ngày cuối kỳ	178.315.296.461	197.779.183.668	2.255.218.428	241.238.493		378.590.937.050

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ		5.201.910.576	10.675.234.270			15.877.144.846
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-		-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC						-
- Giảm khác (XĐGTDN)						-
Số dư cuối kỳ	-	5.201.910.576	10.675.234.270	-	-	15.877.144.846
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		1.342.090.350	2.636.428.884			3.978.519.234
Số tăng trong kỳ		162.559.707	392.109.831			554.669.538
- Khấu hao trong kỳ		162.559.707	392.109.831			554.669.538
- Mua lại TSCĐ thuê TC						-

- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC						-
- Giảm khác (XĐGTDN)						-
Số dư cuối kỳ	-	1.504.650.057	3.028.538.715	-	-	4.533.188.772
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	3.859.820.226	8.038.805.386	-	-	11.898.625.612
Tại ngày cuối kỳ	-	3.697.260.519	7.646.695.555	-	-	11.343.956.074

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			74.000.000	10.555.842.420	10.629.842.420
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					

Số dư cuối kỳ	-	0	74.000.000	10.555.842.420	10.629.842.420
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			28.492.002	3.039.402.710	3.067.894.712
Số tăng trong kỳ	-	0	4.625.001	188.497.185,00	193.122.186
- Khấu hao trong kỳ			4.625.001	188497185	193.122.186
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	-	-	33.117.003	3.227.899.895	3.261.016.898
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	0	45.507.998	7.516.439.710	7.561.947.708
Tại ngày cuối kỳ	-	0	40.882.997	7.327.942.525	7.368.825.522

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Trong đó, những công trình lớn:		
-Công trình Nhà máy gạch Hoàn Bồ	11.308.995.526	20.391.238.519
-Công trình Nhà máy ngói Đông Triều(Clinker)	23.932.263.611	23.805.098.939
-Công trình Nhà máy gạch Cotto Giếng đá	1.490.816.402	135.931.171
-Công trình Nhà máy gạch Tiêu giao	2.182.849.321	6.829.027.057
-Công trình Khu 3 Hà khẩu	4.884.578.678	

-Công trình đầu tư Trang trại	13.648.905.432	
-Sửa chữa lớn TSCĐ	5.393.167.781	709.262.059
Cộng	62.841.576.751	51.870.557.745

13 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		Số cuối kỳ		
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho CP từng công ty con)				
<i>Lý do thay đổi:</i>				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (chi tiết cho CP từng công t		2.000.000.000		2.000.000.000
<i>Lý do thay đổi:</i>				
Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lý do thay đổi				
Cộng		2.000.000.000		2.000.000.000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí thương hiệu		

Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	11.889.121.409	15.186.813.399
Cộng	11.889.121.409	15.186.813.399
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
Vay ngắn hạn	179.024.883.734	118.226.692.195
Nợ dài hạn đến hạn trả	56.911.657.468	70.278.802.802
Cộng	235.936.541.202	188.505.494.997
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị giá tăng	5.459.934.525	2.990.795.416
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.271.472.674	9.171.472.674
Thuế thu nhập cá nhân		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		-
Các loại thuế khác	4.059.887.844	3.042.435.285
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	17.791.295.043	15.204.703.375
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND

Trích trước CP tạm tăng TSCĐ

Lãi vay phải trả

Chi phí phải trả khác

27.238.234.697

16.680.767.218

Cộng

27.238.234.697

16.680.767.218

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Số cuối kỳ

Số cuối kỳ

VND

VND

Tài sản thừa chờ xử lý

-

Bảo hiểm y tế

893.164.287

310.899.065

Bảo hiểm xã hội

890.179.454

-

Kinh phí công đoàn

2.358.088.317

2.129.462.260

Bảo hiểm thất nghiệp

236.177.324

Dư có TK 1388

-

-

Dư có TK 141

11.553.728.909

10.568.765.855

Các khoản phải trả, phải nộp khác

16.213.710.940

34.462.844.207

Cộng

32.145.049.231

47.471.971.387

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
---------	----------------------	-----------------------	------------------------	------------------------	-----------------------------------

Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	48.680.878.000	30.666.764.453	4.756.368.829	6.996.495.985	
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước						14.806.559.627
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư đầu kỳ	90.000.000.000	48.680.878.000	30.666.764.453	4.756.368.829	6.996.495.985	14.806.559.627
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						
Tăng trong kỳ (*)						
Giảm trong kỳ (**)						
Chia cổ tức						
Giảm khác (***)						
Số dư cuối kỳ	90.000.000.000	48.680.878.000	30.666.764.453	4.756.368.829	6.996.495.985	14.806.559.627

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	%	Số cuối kỳ	%
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	45.429.270.000	50,48	45.429.270.000	50,48
Vốn góp của các đối tượng khác	44.570.730.000	49,52	44.570.730.000	49,52
Cộng	90.000.000.000	100	90.000.000.000	100

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Kỳ này

Kỳ trước

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

VND	VND
9.000.000.000	90.000.000.000
90.000.000.000	90.000.000.000

22.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ
 - *Cổ phiếu thường*
 - *Cổ phiếu ưu đãi*
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - *Cổ phiếu thường*
 - *Cổ phiếu ưu đãi*
- * Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
9.000.000	9.000.000
9.000.000	9.000.000
9.000.000	9.000.000
9.000.000	9.000.000
9.000.000	9.000.000

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Kỳ này VND	Kỳ trước VND
14.806.559.627	6.939.215.686

+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.645	771

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KM TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	220.104.902.129	198.822.506.065
- <i>Doanh thu bán sản phẩm chính</i>	218.912.133.703	198.107.049.692
- <i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	1.192.768.426	715.456.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	220.104.902.129	198.822.506.065

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại		-
Giảm giá hàng bán		-
Hàng bán bị trả lại	172.839.366	

Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp

Thuế TTĐB

Thuế xuất khẩu

Cộng

172.839.366

0

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

Doanh thu thuần bán sản phẩm chính

218.739.294.337

198.107.049.692

Doanh thu thuần bán hàng hoá

1.192.768.426

715.456.373

Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

0

Cộng

219.932.062.763

198.822.506.065

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

Giá vốn của sản phẩm chính

163.185.823.249

153.912.010.614

Giá vốn của hàng hoá

1.192.768.426

715.456.373

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

164.378.591.675

154.627.466.987

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kỳ này

Kỳ trước

VND

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

234.410.789

20.373.466

Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi bán ngoại tệ

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Lãi bán hàng trả chậm
 Doanh thu hoạt động tài chính khác

27.297.234

Cộng

261.708.023

20.373.466

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
 Chi phí thuê tài chính, thuê tài sản
 Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
 Lỗ do bán ngoại tệ
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
 Chi phí tài chính khác

Kỳ này
 VND

Kỳ trước
 VND

9.578.429.867

49.421.117

Cộng

9.627.850.984

0

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 25% trên lợi nhuận thu được.
- Năm 2009 là năm đơn vị được miễn giảm 50% thuế TNDN.
- Thuế GTGT phải nộp theo quy định của luật thuế GTGT.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	0	0

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.055.772.363	69.725.539.889
+ <i>Đất sét</i>	6.389.022.481	4.411.456.611
+ <i>Than</i>	27.474.667.788	22.858.375.334
+ <i>Vật liệu khác</i>	60.192.082.094	42.455.707.944
- Chi phí nhân công	42.897.222.672	39.248.823.746
+ <i>Lương</i>	36.275.136.516	33.908.689.245
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>	3.141.166.156	2.208.326.501
+ <i>Ăn ca</i>	3.480.920.000	3.131.808.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.380.209.630	18.314.684.877
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.997.548.064	22.418.850.438

- Chi phí khác bằng tiền, chi phí khác	11.766.613.511	11.968.603.771
Cộng	205.097.366.240	161.676.502.721

VII. THÔNG TIN KHÁC

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	71,62	73,50
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	28,38	26,50
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70,74	71,10
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	29,26	28,90
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,41	1,41
<i>2.2 Tổng Tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,49	0,37
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,06	0,04
<i>2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn</i>	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,72	3,38
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,72	3,38
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,21	1,05
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,21	1,05
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	7,56	3,83

Hà long, ngày 25 tháng 3 năm 2010

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hường

Nguyễn Thu Hường

Nguyễn Quang Mâu